

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	39,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	0.6%	5.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.04
(Baa1)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

6.79
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

1,316
tỷ VNĐ

YoY
▼ 27.0
▼ 2.1%

2023

LN sau
thuế

21.1
tỷ VNĐ

YoY
▼ 0.70
▼ 3.2%

2023

ROE

0.9%

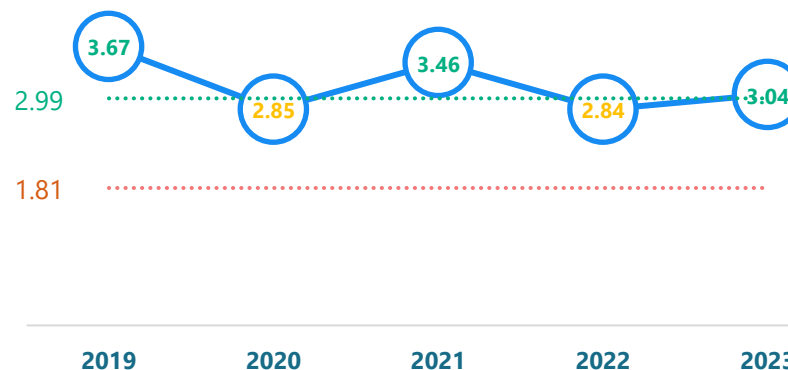
2023

ROA

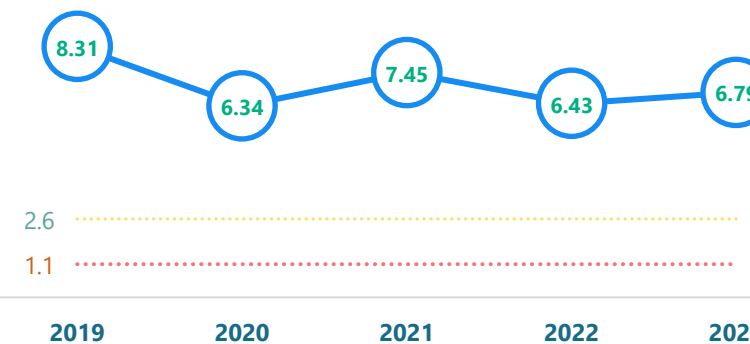
0.4%

+/- YoY
▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.04 > 2.99**, cho thấy **KOS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

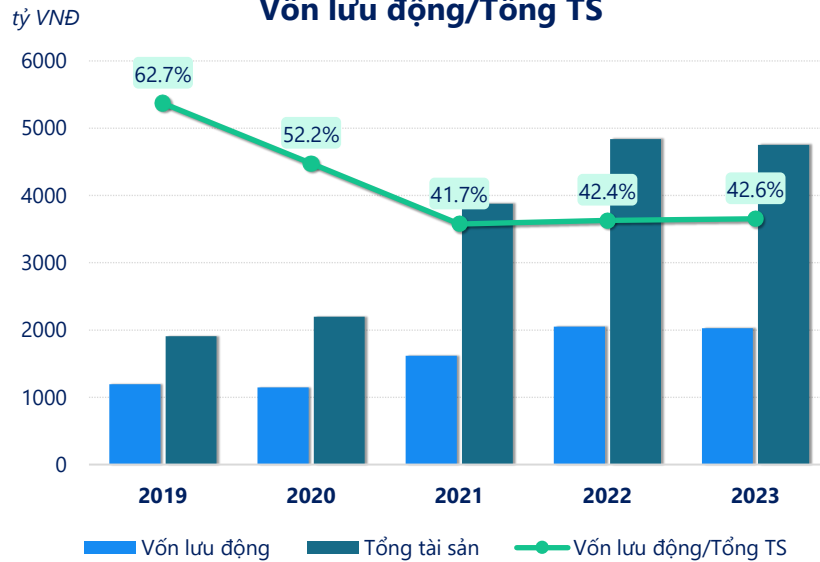
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.79 > 2.6**, cho thấy **KOS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **KOS** ghi nhận doanh thu thuần **1,316** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.14** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.06%** và **giảm 3.17%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.92%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Kosy (HSX: KOS)

Vốn lưu động/Tổng TS

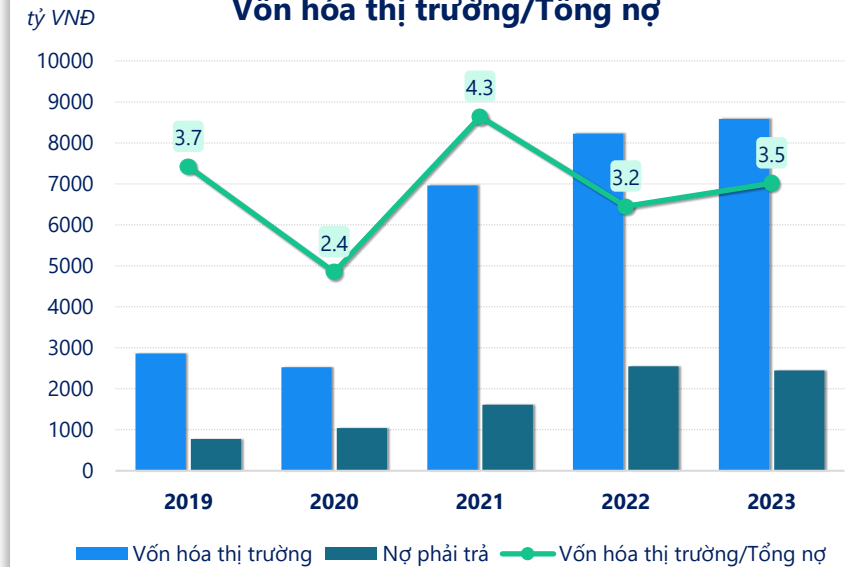


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

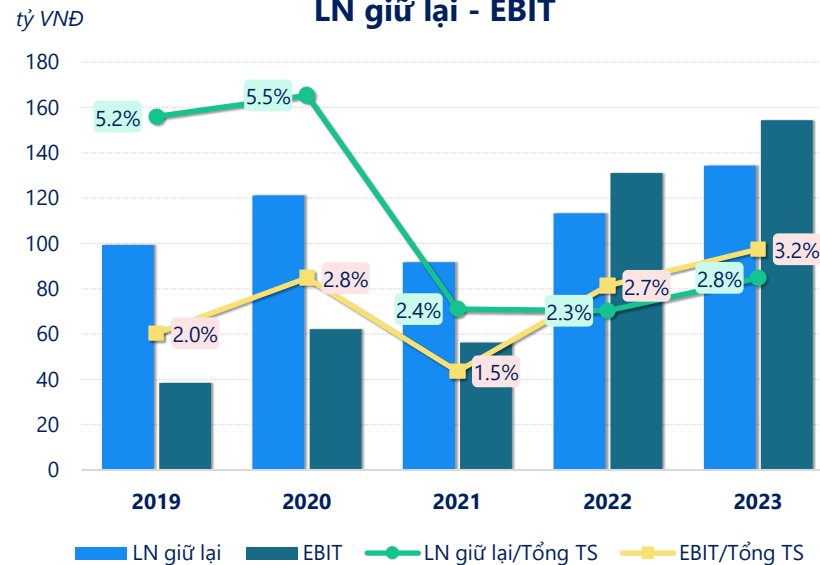
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.51, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

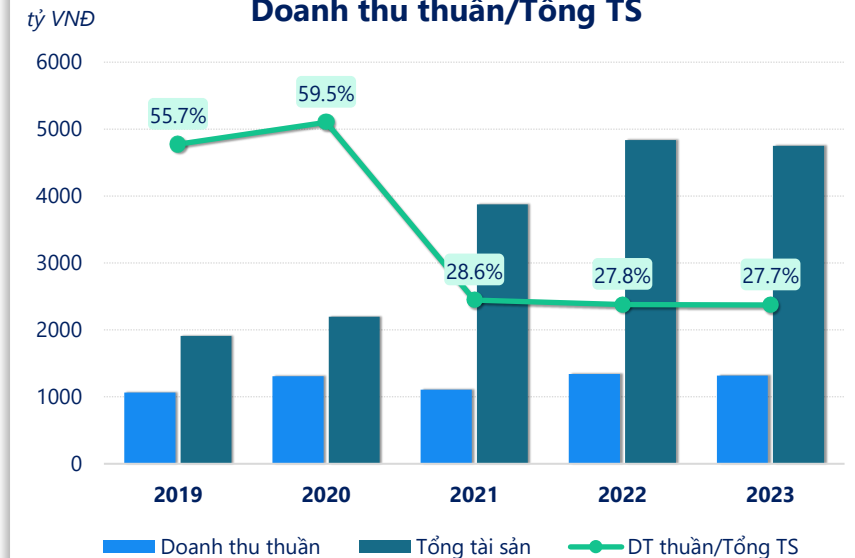
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,754	4,836	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	3,286	3,340	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	3.60	45.8	-92.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	11.3	35.2%
Phải thu ngắn hạn	765	957	-20.1%
Hàng tồn kho	2,474	2,288	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	38.6	-25.9%
Tài sản dài hạn	1,468	1,495	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,095	1,111	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	229	229	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.60	0.80	726%
Lợi thế thương mại	136	153	-11.2%
Nợ phải trả	2,447	2,550	-4.0%
Nợ ngắn hạn	1,358	1,291	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	860	728	18.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	135	0.6%
Nợ dài hạn	1,090	1,259	-13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,071	1,252	-14.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,306	2,285	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,306	2,285	0.9%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,063	1,309	1,107	1,343	1,316
Giá vốn hàng bán	982	1,230	1,056	1,197	1,170
Lợi nhuận gộp	81.0	78.3	50.5	147	146
Doanh thu HĐTC	0.39	43.4	47.6	35.4	50.4
Chi phí TC	12.5	28.3	25.9	98.9	123
Chi phí lãi vay	12.5	28.3	25.8	98.7	123
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	14.9	4.03	2.57	5.85
Chi phí QLDN	30.8	25.1	25.1	42.4	35.7
LN thuần từ HĐKD	27.1	53.4	43.0	38.2	31.7
Lợi nhuận khác	-1.23	-19.7	-12.7	-5.79	-0.21
LN trước thuế	25.9	33.7	30.4	32.4	31.5
Lợi nhuận sau thuế	20.1	21.9	22.6	21.8	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	21.9	22.5	21.7	21.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-198	-347	-287	-551	34.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	-53.6	-89.2	-180	-26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.6	415	372	761	-49.7
Tiền đầu kỳ	154	5.46	19.8	15.8	45.8
Lưu chuyển tiền thuần	-149	14.3	-3.99	30.0	-42.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	5.46	19.8	15.8	45.8	3.60